



yóu wù

尤物

noun · rare beauty; stunning woman

Example Sentences

Tā bèi yù wéi dāng dài de yóu wù qì zhì fēi fán
她被誉为当代的尤物，气质非凡。

She is hailed as a rare beauty of the modern era, with extraordinary grace.

Nà fú huà zhōng de nǚ zǐ kān chēng yóu wù lìng rén nán wàng
那幅画中的女子堪称尤物，令人难忘。

The woman in that painting is a stunning beauty, unforgettable.

Trace each character, then write the word on your own.

尤	尤	尤	尤	尤	尤	尤													
物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物